

MỐI QUAN HỆ GIỮA LÒNG TỰ TRỌNG VÀ SỰ ĐỒNG CẢM Ở THANH NIÊN

Nguyễn Tuấn Anh

Viện Nghiên cứu Thanh niên, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

TÓM TẮT

Thông qua việc sử dụng bảng hỏi đối với 600 thanh niên đang sinh sống, học tập, làm việc tại hai địa bàn Hải Phòng và Thừa Thiên - Huế, với tuổi trung bình là 21,9; nghiên cứu đã bước đầu đánh giá được mức độ biểu hiện lòng tự trọng và sự đồng cảm của những thanh niên này. Nữ thanh niên có mức độ đồng cảm cao hơn nam thanh niên. Đồng thời nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng, giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm ở mẫu thanh niên có mối tương quan thuận chiều; không những vậy, lòng tự trọng còn có thể dự báo được sự biến thiên của đồng cảm. Ngoài ra, biến số giới tính, độ tuổi có thể điều tiết mối quan hệ tuyến tính này. Những kết quả của nghiên cứu có thể được ứng dụng trong việc nâng cao lòng tự trọng cũng như mức độ đồng cảm của thanh niên.

Từ khóa: *Lòng tự trọng; Đồng cảm; Thanh niên.*

Ngày nhận bài: 28/3/2020; Ngày duyệt đăng bài: 25/6/2021.

1. Đặt vấn đề

1.1. Lòng tự trọng

Lòng tự trọng là khái niệm tâm lý đề cập đến ý thức của cá nhân về giá trị của chính mình (Blascovich và Tomaka, 1991). Đó cũng có thể là thái độ tiêu cực hoặc tích cực về bản thân, mức độ ưa thích hoặc hài lòng với bản thân hoặc cũng có thể là cảm giác về giá trị bản thân so với người khác (Brinthaup và Erwin, 1992). Tuy nhiên, định nghĩa rộng nhất và thường được trích dẫn nhất về lòng tự trọng là của Rosenberg (1965). Theo đó, tác giả này mô tả lòng tự trọng như sự tự ý thức về những phẩm chất tốt đẹp của bản thân cũng như có ý thức giữ gìn hình ảnh bản thân. Nhiều nhóm tác giả như: Leary và Baumeister (2000); Leary và cộng sự (1995) cho rằng lòng tự trọng là thước đo nhận thức về giá trị các mối quan hệ của cá nhân. Trzesniewski và cộng sự (2003) báo cáo rằng, lòng tự trọng thường thấp trong thời thơ ấu, tăng lên trong suốt tuổi vị thành niên và thanh niên rồi lại giảm trong thời kỳ trung niên và tuổi già. Ở mỗi cá nhân, cách họ nhìn nhận và đánh giá môi trường họ tiếp xúc là khác nhau. Cách họ tự đánh giá về bản thân mình cũng khác nhau do mỗi

người có những tiêu chuẩn, hình mẫu riêng mà mình hướng đến để từ đó làm thước đo tự nhận thức và hành vi. Lòng tự trọng được phương Tây quan tâm nhiều hơn bởi nó bắt nguồn từ các giá trị văn hóa vốn coi trọng cá nhân và sự khác biệt cá nhân (Knud Larsen và Lê Văn Hào, 2015). Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa lòng tự trọng với sự hài lòng với cuộc sống, mối quan hệ lành mạnh, khả năng thích ứng, sự thành công, khả năng làm chủ thiên nhiên và ý thức trách nhiệm xã hội (theo các nghiên cứu của Treasure và cộng sự, 1996; Asci, 1999; King và cộng sự, 2000; Nieman, 2002; Gencer, 2012 - dẫn theo Ağbuğa, 2014).

1.2. Đồng cảm

Theo Davis và Franzoi (1991), sự đồng cảm được định nghĩa như một kỹ năng cơ bản giúp mọi người lường trước, hiểu và trải nghiệm các phản ứng cảm xúc hoặc quan điểm của người khác. Theo Pijnenborg và cộng sự (2012), đó chính là sự chăm sóc và mong muốn giúp đỡ người khác, trải nghiệm cảm xúc và cảm nhận những cảm xúc, suy nghĩ của người khác. Håkansson và Montgomery (2003) lưu ý rằng, sự đồng cảm kết nối các cá thể khác biệt; đó là một quá trình nhân bản hóa các đối tượng, giúp con người cảm nhận được tình trạng của người khác và là cơ sở tương tác của con người. Nhiều bằng chứng cho thấy, sự đồng cảm của con người được khơi dậy trước hoàn cảnh cần giúp đỡ; tăng lên theo mức độ đau khổ của nạn nhân và có tương quan với hành vi giúp đỡ (Hoffman, 1981).

Trên thế giới, nhiều tác giả cũng đã cố gắng tìm hiểu mối liên quan giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm (như Arli, Aydemir và Aral, 2018; Davis và Franzoi, 1991; Ghorbani và cộng sự, 2010; Huang và cộng sự, 2019, Ivana, 2016; Laible và cộng sự, 2015, Park và cộng sự, 2018; Stotland và Dunn, 1963). Trong đó, một số nghiên cứu chỉ ra rằng, đồng cảm có ảnh hưởng đến lòng tự trọng (Laible và cộng sự, 2015; Park và cộng sự, 2018); một số khác lại cho thấy mức độ lòng tự trọng khởi xướng cách các cá nhân liên kết với nhau (Chung, 2014; Leary và cộng sự, 1995). Laible, Carlo và Roesch (2004) cho rằng, những thanh niên có lòng tự trọng cao cảm thấy bản thân có trách nhiệm cần phải giúp đỡ người khác khi cần và những người này cũng có khả năng làm những việc tích cực nhiều hơn những người có lòng tự trọng thấp.

Trong nhiều bài viết trước đây, chúng tôi đã bàn về mối quan hệ của lòng tự trọng, sự đồng cảm với hành vi ủng hộ xã hội và với ý thức trách nhiệm xã hội của thanh niên. Tuy nhiên, tại Việt Nam ít có nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm, nhất là trong nhóm khách thể thanh niên. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát xem liệu rằng giữa hai biến số này có mối quan hệ với nhau hay không trên mẫu khách thể

thanh niên Việt Nam? Và nếu có thì mối quan hệ này theo chiều hướng nào? Nội dung sau đây sẽ trả lời các câu hỏi đó.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể được chọn nghiên cứu là 600 thanh niên trong độ tuổi từ đủ 16 đến 30⁽¹⁾ (tuổi trung bình: 21,9; độ lệch chuẩn: 4,1 tuổi) hiện đang sinh sống, làm việc và học tập tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cơ cấu mẫu cụ thể như sau:

Theo giới tính: nam chiếm 46,3%; nữ chiếm 53,7%.

Theo khu vực sinh sống: thành thị chiếm 41,2%; nông thôn chiếm 58,8%.

Theo nhóm tuổi: từ 16 đến dưới 23 tuổi chiếm 67,5%; từ 23 đến 30 tuổi chiếm 32,5%.

Theo nghề nghiệp: nông dân chiếm 9,7%; công nhân chiếm 16,5%; công chức, viên chức chiếm 25,3% và sinh viên chiếm 48,5%.

Quá trình lấy mẫu được thực hiện một lần theo lát cắt ngang bằng cách: Chúng tôi liên hệ với các tổ chức Đoàn tại các địa phương và giới thiệu về mục đích của nghiên cứu; sau đó đề nghị các đơn vị này phối hợp, hỗ trợ tìm kiếm các đối tượng thanh niên tham gia khảo sát trên cơ sở những yêu cầu mà nhóm nghiên cứu đưa ra, sao cho phù hợp về cơ cấu đối tượng và các đặc điểm khác. Do đây là nghiên cứu với số mẫu hạn chế nên mọi kết luận được đưa ra chỉ được xem xét trong phạm vi mẫu được khảo sát. Mọi kết luận mang tính khái quát hay suy rộng khác cần thận trọng.

2.2. Công cụ nghiên cứu

2.2.1. Thang đo Lòng tự trọng của Rosenberg

Thang đo Lòng tự trọng của thanh niên (được Rosenberg đề xuất năm 1965) gồm 10 mệnh đề (item) mô tả về cách cá nhân cảm nhận về bản thân mình như: “*Bạn luôn cảm thấy rằng, bản thân mình có nhiều phẩm chất tốt*”; “*Bạn nghĩ rằng mình không có quá nhiều thứ để đáng tự hào*”. Thang đo được thiết kế dạng Likert 5 bậc tương ứng với các mức độ tự đánh giá của thanh niên từ: 1- Không giống tôi chút nào đến 5- Hoàn toàn giống tôi. Các item số 4, 5, 8, 9, 10 mang ý nghĩa nghịch đảo so với những item còn lại. Thang đo Lòng tự trọng của Rosenberg đã được thử nghiệm trên khoảng 53 quốc gia và được chuyển thể sang 28 ngôn ngữ khác nhau. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thang đo này có mức độ phù hợp cao với các nền văn hóa (Schmitt và Allik, 2005). Điều này một lần nữa khẳng định đây là thang đo có thể được sử

dụng rộng rãi và áp dụng được cho nhiều nhóm đối tượng. Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo trong nghiên cứu này là 0,78.

2.2.2. Thang đo Đồng cảm

Thang đo Đồng cảm do Wakabayashi và cộng sự đề xuất năm 2006, gồm 8 mệnh đề dùng để đo lường mức độ nhạy cảm, chia sẻ với trạng thái cảm xúc của người khác như: “*Tôi thường đặt mình vào vị trí của người khác để hiểu họ*”; “*Tôi rất giỏi trong việc thấu hiểu những cảm xúc và suy nghĩ của người khác*”; trong đó có bốn mệnh đề 5, 6, 7, 8 là mệnh đề mang ý nghĩa nghịch đảo, sẽ được đổi chiều điểm và diễn đạt lại nội dung cho phù hợp chiều điểm đã đổi trong quá trình xử lý số liệu. Thang được thiết kế dạng Likert 5 bậc từ 1- Không giống tôi chút nào đến 5- Rất giống tôi. Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo trong nghiên cứu này là 0,77.

2.3. Xử lý số liệu

Dữ liệu sau khi thu về được xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0.

Các phép phân tích được sử dụng gồm: điểm trung bình (M), độ lệch chuẩn (SD), phép kiểm định sự khác biệt T-test, phép kiểm định tương quan Pearson, hồi quy đơn biến, đa biến.

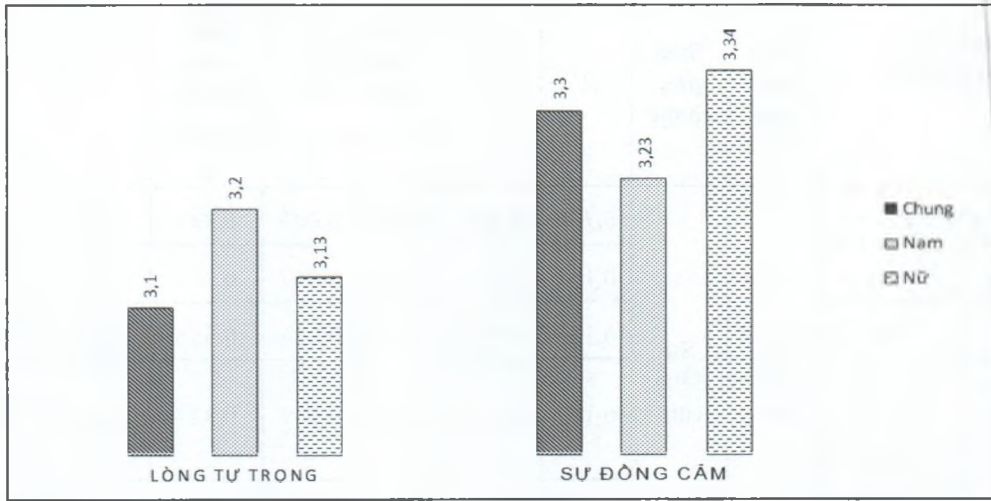
Điểm của hai biến số lòng tự trọng và đồng cảm được tính bằng trung bình cộng của các mệnh đề tương ứng trong thang (các mệnh đề nghịch nghĩa được đổi chiều điểm), trong đó, điểm trung bình càng cao thì mức độ lòng tự trọng hay đồng cảm của thanh niên càng cao và ngược lại.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Biểu hiện lòng tự trọng và sự đồng cảm ở thanh niên

Kết quả điều tra cho thấy, biểu hiện lòng tự trọng và sự đồng cảm của nhóm thanh niên được khảo sát ở mức độ trung bình, với điểm trung bình lần lượt là 3,1/5 và 3,3/5. Kiểm định T-test cho thấy, mức độ đồng cảm của nữ thanh niên cao hơn nam thanh niên (chênh lệch 0,11 điểm trung bình; $p < 0,05$). Trong khi đó, kết quả nghiên cứu không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính về mức độ lòng tự trọng trong nhóm thanh niên được chọn khảo sát. Nghiên cứu này cho kết quả khác với một số nghiên cứu được thực hiện trước đó trên thế giới như nghiên cứu của Alpert-Gillis và Connel (1989), Block và Robins (1993), Brutsaert (1987), Harper và Marshall (1991), Kling, Hyde, Rosenberg và Simmons (1975), Tomori, Zalar và Plesnicar (2000) (dẫn theo Van Houtte, 2005). Các tác giả này khám phá ra rằng, phụ nữ có lòng tự trọng thấp hơn nam giới.

Một trong những định kiến phổ biến nhất trong xã hội là phụ nữ được chăm sóc nhiều hơn và phụ nữ cũng quan tâm, chăm sóc người khác nhiều hơn nam giới (Rueckert, 2011). Vì vậy, rất có thể khi trả lời bảng hỏi đánh giá sự đồng cảm, phụ nữ cảm thấy họ cần phải phản ứng mang tính đồng cảm cao hơn trong khi nam giới đáp ứng mang tính đồng cảm ít hơn để phù hợp với vai trò giới? Những khác biệt giới về sự đồng cảm được tìm thấy có xu hướng tăng lên giữa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành sớm (Mestre và cộng sự, 2009; Michalska và cộng sự, 2013).



Biểu đồ 1: Mức độ biểu hiện lòng tự trọng và sự đồng cảm ở thanh niên

3.2. Mối quan hệ giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm trên mẫu thanh niên

Kết quả kiểm định tương quan Pearson cho thấy, giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm ở thanh niên có tương quan thuận và ở mức trung bình (hệ số tương quan $(r) = 0,36$; $p < 0,01$). Kết quả này có thể diễn giải rằng, khi thanh niên có lòng tự trọng càng cao thì mức độ đồng cảm của thanh niên càng tăng và ngược lại.

Một số nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự, củng cố thêm về mối quan hệ tương quan tích cực giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm như nghiên cứu của Huang và cộng sự (2019); Arli, Aydemir và Aral (2018); Ghorbani và cộng sự (2010); Trumpeter và cộng sự (2008); Laible và cộng sự (2004); Stotland và Dunn (1963).

Kết quả phân tích hồi quy đơn biến dự báo sự đồng cảm ở thanh niên bởi lòng tự trọng cho thấy, biến số lòng tự trọng dự báo được khoảng 13% sự biến thiên của sự đồng cảm ($R^2 = 0,130$; $B = 0,382$; $p < 0,05$). Một số nghiên cứu ở nước ngoài trước đó cũng đã ghi nhận mối quan hệ ảnh hưởng này (như kết quả nghiên cứu của Lei Huang và cộng sự, 2019; Arli, Aydemir và Aral, 2018).

Bảng 1: Mô hình hồi quy đơn biến ảnh hưởng của lòng tự trọng đến sự đồng cảm

Đặc điểm nhân khẩu		Biến độc lập	Biến phụ thuộc	R ²	R ² Δ	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	p
						B	SE			
Chung		Lòng tự trọng	Sự đồng cảm	0,130	0,129	0,382	0,040	0,361	9,467	< 0,001
Giới tính	Nam			0,137	0,134	0,381	0,057	0,371	6,632	< 0,001
	Nữ			0,126	0,124	0,381	0,056	0,356	6,807	< 0,001
Độ tuổi	Từ 16 đến dưới 23 tuổi			0,142	0,140	0,382	0,047	0,377	8,161	< 0,001
	Từ 23 đến 30 tuổi			0,098	0,094	0,373	0,081	0,314	4,587	< 0,001

Stotland và Dunn (1963) cho rằng, lòng tự trọng ảnh hưởng đến sự đồng cảm bởi những người có lòng tự trọng cao hơn sẽ ít có sự nghi ngờ và căng thẳng về bản thân và do đó, họ có nhiều khả năng tập trung vào người khác và sẵn sàng lắng nghe và giúp đỡ khi cần thiết. Theo Winefield và Chur-Hansen (2000); Pollak và cộng sự (2011), các cá nhân có lòng tự trọng cao hơn có thể tinh thông hơn trong việc thể hiện sự đồng cảm cũng như làm tăng mong muốn tiếp tục thể hiện sự đồng cảm trong tương lai. Một vài nghiên cứu khác thì phát hiện ra rằng, lòng tự trọng cao có tương quan với một mức độ hiểu biết xã hội cao cũng như khả năng đồng cảm với người khác (Park và Chang, 2014). Đồng thời lòng tự trọng cao sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho cá nhân hình thành các mối quan hệ xã hội cũng như tăng khả năng tôn trọng suy nghĩ và cảm xúc của người khác (Chung, 2014).

Theo hai tác giả Knud Larsen và Lê Văn Hào (2015), văn hóa là một chiều cạnh tác động đến lòng tự trọng. Trong các nền văn hóa dựa trên cái

Tôi độc lập, lòng tự trọng được gắn với các thành tựu cá nhân. Ngược lại, trong các nền văn hóa phụ thuộc lẫn nhau, lòng tự trọng được dựa nhiều hơn vào sự kết nối với người khác và các mối quan hệ. Vì thế, sự chấp nhận hay tán thành của xã hội (tức là của những người xung quanh) là thành tố quan trọng đối với lòng tự trọng trong các nền văn hóa theo xu hướng cộng đồng. Thanh niên Việt Nam đang sống trong bối cảnh văn hóa coi trọng tính tập thể, cộng đồng; do đó, sự kết nối và quan tâm, thấu hiểu cộng đồng của thanh niên cũng chính là một thành tố đóng góp trở lại cho sự nâng cao lòng tự trọng của thanh niên.

Nhiều nghiên cứu đã chấp nhận rộng rãi rằng, sự đồng cảm cũng có thể ảnh hưởng ngược trở lại lòng tự trọng, vì mọi người có xu hướng tự nhận thức tốt hơn khi họ hiểu người khác, cũng như giúp hình thành và duy trì các mối quan hệ (Eisenberg, 2002; Eisenberg và Eggum, 2009; Laible, Carlo và Roesch, 2004).

Mối quan hệ giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm được tìm thấy mang tính hai chiều. Nghĩa là, bên cạnh quan hệ tương quan tích cực, nhiều nghiên cứu lại chỉ ra rằng, hai biến số này không có tương quan với nhau. Trong những nghiên cứu của De Corte và cộng sự (2007), Garaigordobil (2009), Lee và Song (2015), Passanisi, Gensabella và Pirrone (2015), các tác giả này không phát hiện thấy mối quan hệ tương quan giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm. Thậm chí, nghiên cứu của Hanlong (2012) trên mẫu sinh viên y khoa Trung Quốc còn thấy rằng lòng tự trọng tương quan nghịch với sự đồng cảm. Tương tự, tác giả Slunjski (2006) cũng phát hiện ra quan hệ nghịch chiều giữa hai biến số này. Theo Slunjski, phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến cho thấy lòng tự trọng không thể dự báo được cho sự biến thiên về mức độ đồng cảm.

Tìm hiểu ảnh hưởng của lòng tự trọng đến sự đồng cảm giữa hai nhóm nam và nữ thanh niên, kết quả kiểm định hồi quy đơn biến cho thấy, ở cả nhóm nam và nhóm nữ, sự thay đổi của mức độ lòng tự trọng đều dự báo cho sự thay đổi của mức độ đồng cảm; trong đó, mức độ dự báo sự đồng cảm của lòng tự trọng trong nhóm nam thanh niên là 13,7% ($R^2 = 0,137$; $B = 0,381$; $p < 0,05$) và trong nhóm nữ thanh niên là 12,6% ($R^2 = 0,126$; $B = 0,381$; $p < 0,05$).

Kết quả phân tích hồi quy đa biến, trong đó các biến số độc lập gồm: biến giới tính, biến số lòng tự trọng và tương tác của hai biến số này [giới tính * lòng tự trọng], biến phụ thuộc là đồng cảm, cho thấy, tương tác của giới tính với lòng tự trọng có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,167$; $R^2 \text{ change} = 0,028$; sig. F change = 0,000) do đó, có thể thấy, biến số giới tính có thể làm thay đổi biên độ ảnh hưởng của lòng tự trọng đến sự đồng cảm trên mẫu thanh niên. Cụ thể, biên độ ảnh hưởng của lòng tự trọng đến đồng cảm tăng lên trong nhóm nam

thanh niên (R^2 nam = 0,137 > R^2 chung = 0,130) và giảm xuống trong nhóm nữ thanh niên (R^2 nữ = 0,126 < R^2 chung = 0,130).

Tìm hiểu ảnh hưởng của lòng tự trọng đến sự đồng cảm của thanh niên trong các nhóm tuổi khác nhau, kết quả kiểm định hồi quy đơn biến cho thấy, ở cả nhóm thanh niên từ 16 đến dưới 23 tuổi và nhóm thanh niên từ 23 đến 30 tuổi đều ghi nhận sự thay đổi của lòng tự trọng dự báo cho sự thay đổi của mức độ đồng cảm. Theo đó, tỷ lệ giải thích được trong nhóm thanh niên từ 16 đến dưới 23 tuổi là 14,2% ($R^2 = 0,142$; $B = 0,382$; $p < 0,05$) và tỷ lệ giải thích được trong nhóm thanh niên từ 23 đến 30 tuổi là 9,8% ($R^2 = 0,098$; $B = 0,373$; $p < 0,05$).

Tương tự, kết quả phân tích hồi quy đa biến, trong đó các biến số độc lập gồm: biến độ tuổi, biến số lòng tự trọng và tương tác giữa độ tuổi với lòng tự trọng [độ tuổi * lòng tự trọng], biến phụ thuộc là đồng cảm, cho thấy, tương tác này có ý nghĩa về mặt thống kê (hệ số $\beta = 0,313$; R^2 change = 0,098; sig. F change = 0,000); do đó, có thể thấy, biến số độ tuổi có thể làm thay đổi biên độ ảnh hưởng của lòng tự trọng đến sự đồng cảm trên mẫu thanh niên và theo đó, nhóm tuổi của thanh niên càng cao thì mối quan hệ ảnh hưởng của lòng tự trọng đến đồng cảm ở những người này cũng càng yếu (R^2 của nhóm tuổi từ 16 đến dưới 23 tuổi = 0,142 > R^2 chung = 0,130 > R^2 của nhóm tuổi từ 23 đến 30 tuổi = 0,098).

4. Kết luận

Bài viết đã phản ánh mức độ lòng tự trọng và mức độ đồng cảm của thanh niên. Theo đó, lòng tự trọng và sự đồng cảm ở nhóm thanh niên được chọn khảo sát ở mức trung bình. Nếu như không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về biểu hiện lòng tự trọng giữa những nhóm thanh niên khác nhau thì trái lại, biểu hiện của sự đồng cảm ở thanh niên lại có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính, theo đó, nữ thanh niên được tìm thấy có mức độ đồng cảm cao hơn nam thanh niên. Đồng thời, thông qua các phép kiểm định tương quan và hồi quy, chúng tôi thấy rằng, giữa lòng tự trọng và sự đồng cảm trên mẫu thanh niên tồn tại một mối quan hệ thuận chiều và lòng tự trọng có thể dự báo được 13% cho sự biến thiên của đồng cảm.

Từ những kết quả nêu trên, chúng tôi nhận thấy, chúng ta có thể nâng cao khả năng đồng cảm ở thanh niên trên cơ sở giáo dục và khuyến khích họ nâng cao lòng tự trọng của bản thân. Đồng thời, khi thanh niên nâng cao lòng tự trọng của bản thân, họ có thể cảm thấy bản thân có nhiều ý nghĩa với cộng đồng, từ đó nâng cao sự gắn bó với cộng đồng, và thông qua các hoạt động trợ giúp và chia sẻ với cộng đồng, khả năng đồng cảm của thanh niên cũng được tăng lên.

Theo chúng tôi, đây là một hướng nghiên cứu rất thú vị, bởi cả hai cấu trúc tâm lý này đều là hai cấu trúc tâm lý có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển nhân cách, cảm xúc và đối với việc thiết lập, duy trì các mối quan hệ xã hội của thanh niên. Chính vì thế, theo chúng tôi, trong thời gian tới, nên có nhiều nghiên cứu hơn nữa về mối quan hệ giữa hai biến số này để củng cố hoặc phản biện lại những kết luận đưa ra trong nghiên cứu này, từ đó có những đề xuất nâng cao lòng tự trọng cũng như khả năng đồng cảm của thanh niên ngày càng hiệu quả hơn.

Chú thích:

1. Độ tuổi quy định của Luật Thanh niên (2005).

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Knud Larsen, Lê Văn Hào (2015). *Tâm lý học xuyên văn hóa*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

2. Ağbuğa B. (2014). *Relationship between self-esteem and personal and social responsibility in young boxers*. Pamukkale Journal of Sport Sciences. Vol. 5 (2). P. 48 - 59.

3. Arli N.B., Aydemir M. and Aral N. (2018). *Self-esteem, empathy and jealousy in the workplace*. Proceedings of International Academic Conferences 7809325. International Institute of Social and Economic Sciences.

4. Blascovich J. and Tomaka J. (1991) *Measures of self-esteem*. Measures of Personality and Social Psychological Attitudes. Vol. 1. P. 115 - 160.

5. Brinthaup T.M. and Erwin L.J. (1992). *Reporting about the self: Issues and implications*. In T.M. Brinthaup and R.P. Lipka (eds.). The self: Definitional and methodological issues. SUNY series, studying the self. P. 137 - 171. Albany: State University of New York Press.

6. Chung M.S. (2014). *Relations on self-esteem, empathy and interpersonal relationship for reinforcing competence in communication of nursing students*. The Journal of Korean Academic Society of Nursing Education. Vol. 20. No. 2. P. 332 - 340.

7. Davis M.H. and Franzoi S.L. (1991). *Stability and change in adolescent self-consciousness and empathy*. Journal of Research in Personality. Vol. 25 (1). P. 70 - 87. DOI: 10.1016/0092-6566(91)90006-C.

8. De Corte K., Buysse A., Verhofstadt L.L., Roeyers H., Ponnet K. and Davis M.H. (2007). *Measuring empathic tendencies: Reliability and validity of the dutch version of the interpersonal reactivity index*. Psychologica Belgica. Vol. 47. P. 235 - 260.

9. Eisenberg N. (2002). *Empathy-related emotional responses, altruism, and their socialization*. In R.J. Davidson and A. Harrington (eds.). Visions of compassion:

Western scientists and tibetan buddhists examine human nature. P. 131 - 164. Oxford University Press.

10. Eisenberg N. and Eggum N.D. (2009). *Empathic responding: Sympathy and personal distress*. In J. Decety and W. Ickes (eds.). *Social Neuroscience. The Social Neuroscience of Empathy*. P. 71 - 83.

11. Garaigordobil M. (2009). *A comparative analysis of empathy in childhood and adolescence: Gender differences and associated socio-emotional variables*. *International Journal of Psychology and Psychological Therapy*. P. 217 - 235.

12. Ghorbani N., Watson P.J., Hamzavy F. and Weathington B.L. (2010). *Self-knowledge and narcissism in Iranians: Relationships with empathy and self-esteem*. *Current Psychology*. Vol. 29 (2). P. 135 - 143.

13. Håkansson J. and Montgomery H. (2003). *Empathy as an interpersonal phenomenon*. *Journal of Social and Personal Relationships*. Vol. 20 (3). P. 267 - 284. DOI: 10.1177/0265407503020003001.

14. Hanlong L. (2012). *The characteristics of medical students' empathy and relevant factors*. Tianjin: Tianjin Medical University.

15. Hoffman M.L. (1981). *Is altruism part of human nature?*. *Journal of Personality and Social Psychology*. Vol. 40. P. 121 - 137.

16. Huang L., Thai J., Zhong Y., Peng H., Koran J. and Zhao X. (2019). *The positive association between empathy and self-esteem in Chinese medical students: A multi-institutional study*. *Frontiers in Psychology*. DOI: 10.3389/fpsyg.2019.01921.

17. Laible D.J., Carlo G. and Roesch S.C. (2004). *Pathways to self-esteem in late adolescence: The role of parent and peer attachment, empathy, and social behaviours*. *Journal of Adolescence*. Vol. 27 (6). P. 703 - 716.

18. Leary M.R. and Baumeister R.F. (2000). *The nature and function of self-esteem: Sociometer theory*. In M.P. Zanna (ed.). *Advances in experimental social psychology*. Vol. 32. P. 1 - 62. San Diego. CA: Academic Press.

19. Leary M.R., Tambor E.S., Terdal S.K. and Downs D.L. (1995). *Self-esteem as an interpersonal monitor: The sociometer hypothesis*. *Journal of Personality and Social Psychology*. Vol. 68. P. 518 - 530.

20. Lee S.H. and Song S.J. (2015). *Empathy's relationship with adult attachment, self-esteem, and communication self-efficacy in nurses*. *International Journal of Bio-Science and Bio-Technology*. Vol. 7 (6). P. 339 - 350.

21. Mestre M.V., Samper P., Frias M.D. and Tur A.M. (2009). *Are women more empathic than men?*. A longitudinal study in adolescence. *The Spanish Journal of Psychology*. Vol. 12 (1). P. 76 - 83.

22. Michalska K.J., Kinzler K.D. and Decety J. (2013). *Age-related sex differences in explicit measures of empathy do not predict brain responses across childhood and adolescence*. *Developmental Cognitive Neuroscience*. Vol. 3. P. 22 - 32.

23. Park S.H. and Chang M.Y. (2014). *The correlation between self-esteem of occupational therapists and their empathy with others*. The Journal of Korean Society of Occupational Therapy. Vol. 22. No. 1. P. 15 - 25.
24. Passanisi A., Gensabella A. and Pirrone C. (2015). *Parental bonding, self-esteem and theory of mind among locals and immigrants*. Procedia: Social and Behavioral Sciences. Vol. 191. P. 1.702 - 1.706.
25. Pijnenborg G., Spikman J.M., Jeronimus B.F., Aleman A. (2012). *Insight in schizophrenia: Associations with empathy*. European Archives of Psychiatry and Clinical Neuroscience. Vol. 263 (4). P. 299 - 307. DOI: 10.1007/s00406-012-0373-0.
26. Pollak K.I., Alexander S.C., Tulsy J.A., Lyna P., Coffman C.J., Dolor R.J., et.al. (2011). *Physician empathy and listening: associations with patient satisfaction and autonomy*. J. Am. Board Fam. Med. Vol. 24. P. 665 - 672.
27. Rosenberg M. (1965). *Society and the adolescent self-image*. Princeton NJ. Princeton University Press.
28. Rueckert D. (2011) *The need for need: What we can learn from professional baseball*. Journal for Liberal Arts and Sciences. Vol. 16 (3).
29. Slunjski Ivana (2006). *Altruism, emotional empathy and self-esteem among students of humanities and economic studies*. Diploma Thesis. Filozofski fakultet u Zagrebu. Department of Psychology.
30. Stotland E. and Dunn R.E. (1963). *Empathy, self-esteem, and birth order*. The Journal of Abnormal and Social Psychology. Vol. 66 (6). P. 532 - 540.
31. Trumpeter N.N., Watson P.J., O'Leary B.J., Weathington B.L. (2008). *Self-functioning and perceived parenting: Relations of parental empathy and love inconsistency with narcissism, depression, and self-esteem*. The Journal of Genetic Psychology. Vol. 169. P. 51 - 71.
32. Trzesniewski K.H., Donnellan M.B., Robins R.W. (2003). *Stability of self-esteem across the life span*. Journal of Personality and Social Psychology. Vol. 84. P. 205 - 220.
33. Van Houtte M. (2005). *Climate or culture? A plea for conceptual clarity in school effectiveness research*. School Effectiveness and School Improvement. Vol. 16 (1). P. 71 - 89.
34. Wakabayashi A., Baron-Cohen S., Wheelwright S., Goldenfeld N., Delaney J., Fine D., Smith R. and Weil L. (2006). *Development of short forms of the empathy quotient (eq-short) and the systemizing quotient (sq-short)*. Personality and Individual Differences. Vol. 41. P. 929 - 940.
35. Winefield H.R., Chur-Hansen A. (2000). *Evaluating the outcome of communication skill teaching for entry-level medical students: Does knowledge of empathy increase?*. Med. Educ. Vol. 34. P. 90 - 94.